ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ AN LÃO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1774 /QĐ-UBND	*An Lão, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân xã An Lão

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4109/2014/QĐ-BKHCN ngày 17/01/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kế hoạch chuyển đổi và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 vào hoạt động của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan hành chính nhà nước thuộc các Sở, ngành thành phố Hải Phòng;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Lão về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Uỷ ban nhân dân xã An Lão;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO xã An Lão.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân xã An Lão phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Ban chỉ đạo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của Ủy ban nhân dân xã, Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Sở KHCN (để b/c);
- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Trung tâm phục vụ HCC (để niêm yết);
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

Đinh Thành Đồng

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ AN LÃO ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã An Lão)

I. MỤC ĐÍCH:

Tài liệu này mô tả phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của UBND xã An Lão.

II. PHẠM VI HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG:

1. Hệ thống quản lý chất lượng của UBND xã An Lão áp dụng cho phạm vi như sau:

* Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực:

1) Lĩnh vực Văn Phòng
2) Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội
3) Lĩnh vực Kinh tế
4) Lĩnh vực Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường

* Cung cấp dịch vụ hành chính công nhằm giải quyết các thủ tục hành chính theo danh mục trong phụ lục này.

2. Các dịch vụ hành chính công UBND xã An Lão cung cấp

Các thủ tục hành chính UBND xã cung cấp được thể hiện trong danh mục dưới đây:

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
I. QUY TRÌNH HỆ THỐNG THEO YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN		
1	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng	QT.01
2	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.02
3	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.03
4	Quy trình kiểm sự không phù hợp và hành động khắc phục, cải tiến	QT.04
5	Quy trình nhận diện bối cảnh hoạt động, xác định rủi ro, cơ hội và thực hiện giải quyết	QT.05
6	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo	QT.MC.01
7	Quy trình tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.TTHC.01
8	Quy trình trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính	QT.TTHC.02

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
II. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ CỦA CÁC LĨNH VỰC		
1. Lĩnh vực Hộ tịch (36 TTHC)		
1	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.HT.25
2	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.HT.33
3	Thủ tục đăng ký, nhận cha, mẹ, con	QT.HT.31
4	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.35
5	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.37
6	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.HT.36
7	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.14
8	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.38
9	Đăng ký giám hộ	QT.HT.10
10	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.09
11	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.HT.01
12	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.HT.02
13	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.HT.08
14	Thủ tục Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.07
15	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.HT.06
16	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ giấy tờ cá nhân	QT.HT.12
17	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.HT.13
18	Thủ tục đăng ký lại khai tử	QT.HT.05
19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.28
20	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.17
21	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố ngước ngoài	QT.HT.18
22	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.19
23	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ,con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.20
24	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.21
25	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.22
26	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.04
27	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.26
28	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi, khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.HT.27
29	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.29
30	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.34
31	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.30

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
32	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.32
33	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.15
34	Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	QT.HT.16
35	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	QT.HT.03
36	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.HT.24
2. Lĩnh vực Chứng thực (12 TTHC)		
1	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT.CT.02
2	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.CT.03
3	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.04
4	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.01
5	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của UBND xã	QT.CT.05
6	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của UBND xã	QT.CT.06
7	Thủ tục chứng thực việc sử đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.09
8	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.08
9	Thủ tục cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.07
10	Thủ tục cấp bản sao từ bản gốc	QT.CT.10
11	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.12
12	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.CT.11
3. Lĩnh vực Nuôi con nuôi (3 TTHC)		
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.01
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.02
3	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.NCN.04
4. Lĩnh vực Hòa giải cơ sở (Phổ biến giáo dục pháp luật) (5 TTHC)		
1	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.GDPL.05
2	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.GDPL.02
3	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.GDPL.03
4	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.GDPL.04
5	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.GDPL.01

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
5. Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước (1 TTHC)		
1	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.BTNN.01
6. Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại, tố cáo (2 TTHC)		
1	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.KNTC.01
2	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.KNTC.02
7. Lĩnh vực Tiếp công dân (1 TTHC)		
1	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	QT.TCD.01
8. Lĩnh vực Xử lý đơn thư (1 TTHC)		
1	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT.XLĐT.01
9. Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp (7 TTHC)		
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.HKD.01
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.02
3	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	QT.HKD.03
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.HKD.04
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.05
6	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.06
7	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.07
10. Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (28 TTHC)		
1	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.THHTX.01
2	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.THHTX.02
3	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.THHTX.03
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.THHTX.04
5	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;	QT.THHTX.05
6	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.THHTX.06
7	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.THHTX.07
8	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.THHTX.08

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
9	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.09
10	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.THHTX.10
11	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.11
12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.13
13	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.14
14	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.15
15	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.THHTX.16
16	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT.THHTX.17
17	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.THHTX.18
18	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.19
19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.THHTX.20
20	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.21
21	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.22
22	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.THHTX.23
23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.24
24	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.25
25	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.26
26	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THHTX.29
27	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.THHTX.27
28	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.THHTX.28
11. Lĩnh vực Thuế, Phí, Lệ phí (1 TTHC)		
1	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.TPLP.02
12. Lĩnh vực Quản lý công sản (3 TTHC)		
1	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có	QT.QLCS.01

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
	người thừa kế	
2	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT.QLCS.04
3	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	QT.QLCS.05
13. Lĩnh vực Tài chính đất đai (2 TTHC)		
1	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.TCĐĐ.01
2	Thủ tục Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	QT.TCĐĐ.02
14. Lĩnh vực Bảo hiểm (1 TTHC)		
1	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.BH.01
15. Lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn (8 TTHC)		
1	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐTNT.01
2	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐTNT.02
3	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐTNT.03
4	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐTNT.04
5	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	QT.QHĐTNT.05
6	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.QHĐTNT.06
7	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.QHĐTNT.07
8	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐTNT.08
16. Lĩnh vực Hàng hải và đường thủy (26 TTHC)		
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.HHĐT.01
2	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.HHĐT.02
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.HHĐT.03
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.HHĐT.04
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.05
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.06

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.HHĐT.07
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.08
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.09
10	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.HHĐT.10
11	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.HHĐT.11
12	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.HHĐT.13
13	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.HHĐT.14
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.HHĐT.15
15	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.HHĐT.16
16	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.HHĐT.17
17	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.HHĐT.18
18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.HHĐT.19
19	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.HHĐT.20
20	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.HHĐT.21
21	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.HHĐT.22
22	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.HHĐT.23
23	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.HHĐT.24
24	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.HHĐT.25
25	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT.HHĐT.26
26	Xóa đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.27
17. Lĩnh vực Đường bộ (6 TTHC)		
1	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.ĐB.01
2	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.02
3	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặtcông trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.ĐB.03
4	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.04
5	Chấp thuận thiết kế nút giao đối với đường địa phương đang khai	QT.ĐB.05

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
	thác	
6	Cấp giấy phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	QT.ĐB.06
18. Lĩnh vực hoạt động Xây dựng (9 TTHC)		
1	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.01
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.02
3	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.03
4	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	QT.XD.04
5	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.05
6	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.06
7	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.XD.08
8	Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm (được xây dựng có thời hạn phục vụ mục đích sử dụng cho việc tổ chức các sự kiện hoặc hoạt động khác trong thời gian quy định)	QT.XD.09
9	Chấp thuận tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm (được xây dựng có thời hạn phục vụ mục đích thi công xây dựng công trình chính)	QT.XD.10
19. Lĩnh vực Nhà ở (2 TTHC)		
1	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.NƠ.01
2	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	QT.NƠ.02

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
20. Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý (2 TTHC)		
1	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.TSKCHT.01
2	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.TSKCHT.02
21. Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (1 TTHC)		
1	Thông báo thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.QLNTD.01
22. Lĩnh vực Công nghiệp địa phương (1 TTHC)		
1	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.CNĐP.01
23. Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (1 TTHC)		
1	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.ĐDSH.01
24. Lĩnh vực Môi trường (1 TTHC)		
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT.MT.01
25. Lĩnh vực Tài nguyên nước (1 TTHC)		
1	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.TNN.01
26. Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (1 TTHC)		
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	QT.TTBVTT.01
27. Lĩnh vực Nông nghiệp (1 TTHC)		
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.TNN.01
28. Lĩnh vực Thủy sản (6 TTHC)		
1	Công bố mở cảng cá loại III	QT.TSKN.02
2	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TSKN.03
3	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TSKN.01
4	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	QT.TSKN.04
5	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	QT.TSKN.05
6	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	QT.TSKN.06
29. Lĩnh vực Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai (2 TTHC)		
1	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.01

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
2	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.02
30. Lĩnh vực Thủy lợi (15 TTHC)		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.TL.03
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.06
3	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	QT.TL.02
4	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.04
5	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.07
6	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	QT.TL.01
7	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.05
8	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.08
9	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.09
10	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.10
11	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.11
12	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.12
13	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.13

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
14	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.14
15	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.15
31. Lĩnh vực Đất đai (17 TTHC)		
1	Hoà giải tranh chấp đất đai	QT.LVĐĐ.01
2	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.LVĐĐ.02
3	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.LVĐĐ.03
4	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.LVĐĐ.04
5	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.LVĐĐ.05
6	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.LVĐĐ.12
7	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.LVĐĐ.14
8	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT.LVĐĐ.06
9	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	QT.LVĐĐ.07
10	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	QT.LVĐĐ.08
11	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	QT.LVĐĐ.09
12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.LVĐĐ.11
13	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	QT.LVĐĐ.13

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
14	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	QT.LVĐĐ.14
15	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	QT.LVĐĐ.15
16	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	QT.LVĐĐ.16
17	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	QT.LVĐĐ.17
32. Lĩnh vực Ứng phó sự cố tràn dầu (1 TTHC)		
1	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	QT.SCTD.01
33. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (2 TTHC)		
1	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.PTNT.01
2	Đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP	QT.PTNT.02
34. Lĩnh vực Chăn nuôi (2 TTHC)		
1	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.CNTY.02
2	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.CNTY.01
35. Lĩnh vực Thú y (1 TTHC)		
1	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.CNTY.03
36. Lĩnh vực Kiểm lâm (2 TTHC)		
1	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	QT.KL.01
2	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT.KL.02
37. Lĩnh vực Lâm nghiệp (6 TTHC)		
1	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT.LN.02
2	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.LN.03
3	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.LN.04

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
4	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.LN.05
5	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	QT.LN.01
6	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư	QT.LN.06
38. Lĩnh vực giảm nghèo (5 TTHC)		
1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.GN.01
2	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm	QT.GN.02
3	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hàng năm	QT.GN.03
4	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.GN.04
5	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.GN.05
39. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (12 TTHC)		
1	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.08
2	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.06
3	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.09
4	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.03
5	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BTXH.10
6	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.BTXH.05
7	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.01
8	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.02
9	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.BTXH.04
10	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.BTXH.11
11	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.BTXH.12
12	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.13
40. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội (1 TTHC)		
1	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.PCTNXH.01
41. Lĩnh vực Trẻ em (6 TTHC)		
1	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.TE.01

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
2	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.TE.02
3	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và tr ẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.TE.03
4	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.TE.04
5	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.TE.05
6	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.TE.06
42. Lĩnh vực Cơ sở giáo dục khác (5 TTHC)		
1	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.CSGDK.01
2	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GDMN.01
3	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.GDMN.05
4	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GDMN.02
5	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.GDMN.03
43. Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (14 TTHC)		
1	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GDQD.03
2	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GDQD.05
3	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GDQD.06
4	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	QT.GDQD.09
5	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	QT.GDQD.13
6	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT.GDQD.14
7	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục	QT.GDQD.15
8	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GDQD.16
9	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học	QT.GDQD.17
10	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục	QT.GDQD.18
11	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân	QT.GDQD.19
12	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp	QT.GDQD.20
13	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập	QT.GDQD.21
14	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục	QT.GDQD.22
44. Lĩnh vực Giáo dục trung học (8 TTHC)		
1	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.THCS.01

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
2	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.THCS.02
3	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.THCS.03
4	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.THCS.09
5	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.THCS.04
6	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT.THCS.05
7	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở	QT.THCS.10
8	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.THCS.11
45. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp (2 TTHC)		
1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên... công lập trực thuộc xã	QT.GDNN.01
2	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên... tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài	QT.GDNN.02
46. Lĩnh vực Giáo dục Mầm non (3 TTHC)		
1	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.04
2	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.06
3	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.GDMN.07
47. Lĩnh vực Giáo dục Tiểu học (6 TTHC)		
1	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.GDTH.01
2	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GDTH.02
3	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDTH.03
4	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GDTH.04
5	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GDTH.05
6	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.GDTH.06
48. Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên (3 TTHC)		
1	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTX.01
2	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTX.02
3	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.GDTX.03
49. Lĩnh vực Người có công (31 TTHC)		
1	Cấp giấy xác nhận nhân thân của người có công	QT.NCC.16

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
2	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT.NCC.06
3	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	QT.NCC.19
4	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.14
5	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.NCC.22
6	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.03
7	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.NCC.08
8	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.17
9	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.NCC.18
10	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.05
11	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.15
12	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.02
13	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.01
14	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.13
15	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.04
16	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.10
17	Thủ tục công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.23
18	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.11
19	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	QT.NCC.09
20	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT.NCC.29
21	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT.NCC.12
22	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.NCC.07
23	Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.24
24	Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.NCC.26

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
25	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác	QT.NCC.27
26	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.28
27	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	QT.NCC.29
28	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT.NCC.30
29	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.31
30	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ	QT.NCC.32
31	Thủ tục "Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến..."	QT.NCC.33
50. Lĩnh vực Việc làm (4 TTHC)		
1	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	QT.VL.01
2	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	QT.VL.02
3	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	QT.VL.03
4	Thủ tục xét tuyển Viên chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	QT.VL.04
51. Lĩnh vực Quản lý lao động nước ngoài (2 TTHC)		
1	Thủ tục đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	QT.LĐNN.01
2	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút	QT.LĐNN.02
52. Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo (11 TTHC)		
1	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT.DTTG.01
2	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT.DTTG.02
3	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.DTTG.03
4	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.DTTG.04
5	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.DTTG.05
6	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.DTTG.06
7	Công nhận người có uy tín	QT.DTTG.10
8	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	QT.DTTG.11
9	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách	QT.DTTG.12
10	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo	QT.DTTG.13
11	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo	QT.DTTG.14
53. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ (14 TTHC)		
1	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	QT.QLNN.HQ.05
2	Thủ tục thành lập hội	QT.QLNN.HQ.10
3	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.QLNN.HQ.01
4	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.QLNN.HQ.13

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
5	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	QT.QLNN.HQ.11
6	Thủ tục hội tự giải thể	QT.QLNN.HQ.08
7	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.QLNN.HQ.03
8	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QLNN.HQ.02
9	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	QT.QLNN.HQ.07
10	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.QLNN.HQ.06
11	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QLNN.HQ.14
12	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.QLNN.HQ.04
13	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.QLNN.HQ.09
14	Thủ tục quỹ tự giải thể	QT.QLNN.HQ.12
54. Lĩnh vực thi đua khen thưởng (2 TTHC)		
1	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	QT.TĐKT.01
2	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.TĐKT.02
55. Lĩnh vực Văn hóa (2 TTHC)		
1	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VH.01
2	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VH.02
56. Lĩnh vực Gia đình (2 TTHC)		
1	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	QT.GĐ.02
2	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	QT.GĐ.03
57. Lĩnh vực Thể dục thể thao (1 TTHC)		
1	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.TDTT.01
58. Lĩnh vực Thông tin điện tử (6 TTHC)		
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TTĐT.01
2	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TTĐT.02
3	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TTĐT.03
4	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TTĐT.04
5	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	QT.TTĐT.05
6	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	QT.TTĐT.06

STT	Tên quy trình / Thủ tục hành chính	Mã số quy trình (ISO)
59. Lĩnh vực Di sản văn hóa (2 TTHC)		
1	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.01
2	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.02

Tổng số 358 quy trình (TTHC)/59 lĩnh vực.